TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN
MST : 4200369786

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2010

Nha Trang, tháng 07 năm 2010

Mẫu số: B-01/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6tháng Năm 2010

Người nộp thuế: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN**

Mã số thuế: 4 2 0 0 3 6 9 7 8 6

Địa chỉ trụ sở: 02 LÊ LỢI

Quận Huyện: NHA TRANG Tỉnh/Thành phố: KHÁNH HÒA

Điện thoại: 058.3821181 Fax: 058.3824205 Email: POSTHOTEL@GMAIL.COM

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**8.265.813.460**	**8.720.921.594**
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	75.870.794	104.837.875
II	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)**	**120**	III.05	**8.150.000.000**	**8.590.000.000**
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		8.150.000.000	8.590.000.000
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**28.782.000**	**17.575.600**
1	1. Phải thu của khách hàng	131		28.782.000	17.575.600
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138			
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	**IV. Hàng tồn kho**	**140**		**8.120.830**	**8.131.919**
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	8.120.830	8.131.919
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.039.836**	**376.200**
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.039.836	376.200
B	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)**	**200**		**2.450.936.530**	**2.361.913.551**
I	**I. Tài sản cố định**	**210**	III.03.04	**2.431.402.585**	**2.354.191.647**
1	1. Nguyên giá	211		2.766.052.761	2.641.423.924
2	2. Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	212		(1.661.459.691)	(1.614.041.792)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		1.326.809.515	1.326.809.515
II	**II. Bất động sản đầu tư**	**220**			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	222			
III	**III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**230**	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV	**IV. Tài sản dài hạn khác**	**240**		**19.533.945**	**7.721.904**
1	1. Phải thu dài hạn	241			

2	2. Tài sản dài hạn khác	248		19.533.945	7.721.904
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 =100 + 200)	**250**		**10.716.749.990**	**11.082.835.145**
	NGUỒN VỐN				
A	**A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)**	**300**		**311.902.196**	**949.466.365**
I	**I. Nợ ngắn hạn**	**310**		**306.174.644**	**943.738.813**
1	1. Vay ngắn hạn	311			
2	2. Phải trả cho người bán	312			
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	195.421.244	149.503.524
5	5. Phải trả người lao động	315		18.539.524	36.481.241
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		92.213.876	757.754.048
8	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II	**II. Nợ dài hạn**	**320**		**5.727.552**	**5.727.552**
1	1. Vay và nợ dài hạn	321			
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		5.727.552	5.727.552
3	3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4	4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B	**B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**10.404.847.794**	**10.133.368.780**
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	10.369.772.862	10.059.313.848
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.963.000.000	9.963.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		96.313.848	96.313.848
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		310.459.014	
II	**II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**430**		**35.074.932**	**74.054.932**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**10.716.749.990**	**11.082.835.145**
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài				
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5- Ngoại tệ các loại				

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên)	*(Ký, Ghi rõ họ tên)*	*(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN

Nguyễn Minh Phương

Mẫu số: B-02/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng **Năm 2010**

Người nộp thuế: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN**

Mã số thuế: 4 2 0 0 3 6 9 7 8 6

Địa chỉ trụ sở: 02 LÊ LỢI

Quận Huyện: NHA TRANG Tỉnh/Thành phố: KHÁNH HÒA

Điện thoại: 058.3821181 Fax: 058.3824205 Email: POSTHOTEL@GMAIL.COM

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	504.224.695	556.594.279
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**504.224.695**	**556.594.279**
4	Giá vốn hàng bán	11		349.488.318	370.456.899
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**154.736.377**	**186.137.380**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		365.688.492	281.368.015
7	Chi phí tài chính	22		220.468	717.646
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí quản lýkinh doanh	24		116.157.649	73.516.202
9	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 – 24)**	**30**		**404.046.752**	**393.271.547**
10	Thu nhập khác	31		9.898.600	1.130.800
11	Chi phí khác	32			3.034
12	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**9.898.600**	**1.127.766**
13	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**	IV.09	**413.945.352**	**394.399.313**
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		103.486.338	69.020.411
15	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)**	**60**		**310.459.014**	**325.378.902**

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên)	*(Ký, Ghi rõ họ tên)*	*(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)*
		Nguyễn Minh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 THÁNG NĂM 2010

Đvt: đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh Trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	7	8
1111	Tiền mặt VN	12,635,174		4,616,809,017	4,618,630,603	10,813,588	
112	Tiền gởi Ngân hàng	92,202,701		39,923,944,181	39,951,089,676	65,057,206	
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn						
128	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	8,590,000,000		38,285,000,000	38,725,000,000	8,150,000,000	
1312	Phải thu của khách hàng	17,575,600		395,561,200	384,354,800	28,782,000	
133	Thuế giá trị gia tăng đầu vào			24,374,738	24,374,738		
351	Quỹ dự phòng Trợ cấp mất việc làm		5,727,552				5,727,552
1388	Phải thu khác			6,057,000	6,057,000		
141	Tạm ứng			42,800,000	42,300,000	500,000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	376,200		3,090,909	927,273	2,539,836	
311	Vay ngắn hạn						
152	Vật liệu	6,711,762		10,759,383	10,853,398	6,617,747	
1544	Chi phí sản xuất kinh doanh khác			465,645,967	465,645,967		
156	Hàng hóa	1,420,157		3,668,648	3,585,722	1,503,083	
211	Tài sản cố định hữu hình	2,641,423,924		124,628,837		2,766,052,761	
214	Hao mòn tài sản		1,614,041,792		47,417,899		1,661,459,691
242	Chi phí trả trước dài hạn	7,721,904		32,095,618	20,283,577	19,533,945	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1,326,809,515				1,326,809,515	
331	Phải trả cho người bán						
3331	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	175,806		38,803,714	50,422,505		11,442,985
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		149,512,330	69,020,411	103,486,338		183,978,257
3338	Thuế Môn bài + Quỹ PT Du lịch			3,000,000	3,000,000		
3337	Tiền thuê đất			60,496,300	60,496,302		2
334	Thanh toán với Công nhân viên		36,481,241	143,997,891	126,056,174		18,539,524
335	Chi phí phải trả						
3382	Phải trả Kinh phí Công đoàn			2,521,125	2,521,125		
3383	Phải trả Bảo hiểm xã hội		1,495,782	41,203,960	38,630,196	1,077,982	
3384	Phải trả Bảo hiểm y tế			7,901,634	7,901,634		
3388	Phải trả phải nộp khác		756,258,266	708,460,132	45,493,724		93,291,858
411	Nguồn vốn kinh doanh		9,963,000,000				9,963,000,000
413	Chênh lệch tỷ giá						
414	Quỹ phát triển sản xuất						
415	Quỹ dự phòng Tai Chính		96,313,848				96,313,848
144	Ký quỹ ngắn hạn						
421	Lợi nhuận				310,459,014		310,459,014
4311	Quỹ khen thưởng		14,138,551	4,500,000			9,638,551
4312	Quỹ phúc lợi		59,916,381	34,480,000			25,436,381
511	Doanh thu bán hàng						
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác			504,224,695	504,224,695		
627	Chí phí chung			5,889,202	5,889,202		
641	Chi phí bán hàng						
515	Thu nhập hoạt động Tài chính			365,688,492	365,688,492		
711	Thu nhập bất thường			9,898,600	9,898,600		
635	Chi phí tài chính			220,468	220,468		
811	Chi phí bất thường						
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			103,486,338	103,486,338		
911	Kết quả kinh doanh			879,811,787	879,811,787		
3335	Thuế thu nhập cá nhân		167,000	167,000			
	CỘNG	12,697,052,743	12,697,052,743	86,918,207,247	86,918,207,247	12,379,287,663	12,379,287,663

Nha trang, ngày 28 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Hồ Lan

GIÁM ĐỐC
KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN

Nguyễn Minh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN

KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG

6 THÁNG NĂM 2010

I. Kinh doanh dịch vụ

Đvt: đồng

CHI TIẾT	DOANH THU	CHI PHÍ	LỢI NHUẬN
1. Kinh doanh khách sạn:	*504,224,695*	465,645,967	*38,578,728*
- Phòng nghỉ	487,379,541		
- Giữ xe	3,545,431		
- Giặt ủi	7,516,545		
- Cước Điện Thoại	276,816		
- Internet			
- Hàng chuyển bán	5,506,362		
2. Kinh doanh ăn uống:			
- Hàng tự chế ăn			
- Hàng tự chế uống			
- Hàng chuyển bán (Thuế 10%)			

II. Hoạt động khác:

CHI TIẾT	THU NHẬP	CHI PHÍ	LỢI NHUẬN
- Hoạt động tài chính	365,688,492	220,468	*365,468,024*
- Hoạt động bất thường	9,898,600		*9,898,600*

Nha trang, ngày 28 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN
Nguyễn Thị Hồ Lan	*Nguyễn Minh Phương*

CÔNG TY CỔ PHẦN

KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

6 THÁNG NĂM 2010

Đvt : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Khách sạn	Nhà hàng	Cộng
1. Chi phí nhân công	*01*	*163,695,659*		*163,695,659*
Tiền lương	01.1	126,056,174		126,056,174
BHXH, BHYT,BHTN & KPCĐ	01.2	37,639,485		37,639,485
2. Chi phí vật liệu	*02*	*30,559,263*		*30,559,263*
Vật liệu sản xuất	02.1	10,853,398		10,853,398
Sửa chữa tài sản	02.2	7,636,000		7,636,000
Nhiên liệu	02.3	12,069,865		12,069,865
3. Chi phí dụng cụ sản xuất	*03*	*24,110,850*		*24,110,850*
CCLĐ mua mới		2,900,000		2,900,000
CCLĐ phân bổ		21,210,850		21,210,850
4. Chi phí Khấu hao TSCĐ	*04*	47,417,899		*47,417,899*
5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	*07*	*71,718,925*		*71,718,925*
Sửa chữa TSCĐ thuê ngoài	07.1			
Điện nước	07.2	56,951,676		56,951,676
Vận chuyển	07.3			
Dịch vụ thuê ngoài	07.8	14,767,249		14,767,249
6. Chi phí bằng tiền khác	*08*	*124,557,649*		*124,557,649*
Bảo hộ lao động	08.1	6,000,000		6,000,000
Quảng cáo	08.2			
Hoa hồng đại lý	08.3	3,752,000		3,752,000
Bổ túc đào tạo	08.4			
Chi sửa chữa tài sản	08.5			
Chi trước sửa chữa tài sản	08.6			
Bảo hiểm khách				
Thực phẩm				
Công tác phí		2,400,000		2,400,000
Lãi vay				
Phí bằng tiền khác	08.8	112,405,649		112,405,649
7. Giá vốn hàng bán	*09*	3,585,722		*3,585,722*
Cộng:		*465,645,967*		*465,645,967*

Nha trang, ngày 28 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Hồ Lan

GIÁM ĐỐC

KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN

Nguyễn Minh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2010

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
3 - Ngành nghề kinh doanh: Khách sạn + Nhà hàng
4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: đơn vị chỉ hoạt động kinh doanh Khách sạn

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế tóan :

1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ 01/01/2010, kết thúc 30/06/2010)
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế tóan : Đồng Việt Nam

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp
2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quyết định 48/2006-BTC,phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
* Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
* Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
+ Đối với hàng chuyển bán: xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước
+ Đối với vật tư hàng hóa xuất cho sản xuất : phương pháp bình quân liên hoàn
* Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
* Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định : theo nguyên giá
* Phương pháp khấu hao áp dụng : khấu hao trực tuyến

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính : theo giá gốc

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
* Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD gồm:
- Chi sửa chữa có giá trị nhỏ
- Chi mua sắm CCDC
* Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- Chi sửa chữa có giá trị nhỏ: phân bổ dần trong 2 năm
- Chi mua sắm CCDC: phân bổ dần trong 1 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

*** Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu**

*** Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận từ các khoản hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của 6 tháng đầu năm.**

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tại chuẩn mực kế toán 14.**

*** Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán 14.**

7- *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính* **: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.**

V/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1- Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Đvt : đồng

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
I/. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ	2,084,421,205	557,002,719	2,641,423,924
2. Số tăng trong kỳ	102,356,110	22,272,727	124,628,837
Trong đó:			
- Mua sắm mới	102,356,110	22,272,727	124,628,837
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số cuối kỳ	2,186,777,315	579,275,446	2,766,052,761
II/. Gía trị đã hao mòn			
1. Số dư đầu kỳ	1,151,592,556	462,449,236	1,614,041,792
2. Số tăng trong kỳ	33,315,309	14,102,590	47,417,899
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số cuối kỳ	1,184,907,865	476,551,826	1,661,459,691
III/. Gía trị còn lại:			
1. Đầu kỳ	932,828,649	94,553,483	1,027,382,132
2. Cuối kỳ	1,001,869,450	102,723,620	1,104,593,070

*** Lý do tăng giảm:**

- *Nguyên giá: Nhà cửa vật kiến trúc tăng do sửa chữa, lát nền lễ tân và thay mới toilet.*

Máy móc thiết bị tăng do mua thay thế một số máy lạnh đã bị hỏng.

2- Chi phí trả trước dài hạn:

Đvt : đồng

Gồm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trả trước về sửa chữa Nhà hàng :		
- Trả trước về mua sắm CCDC:	19,533,945	7,721,904
Cộng	19,533,945	7,721,904

3- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Đvt : đồng

Gồm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng	11,442,985	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	183,978,257	149,512,330
- Thuế Môn bài & Quỹ phát triển du lịch		
Cộng	195,421,242	149,512,330

4- Các khoản phải trả phải nộp khác:

Đvt : đồng

Gồm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trả lại Quỹ bảo trợ	3,601,632	3,601,632
- Trả Tập đoàn BCVT về cổ phiếu ưu đãi	3,481,843	3,481,843
- Trả Tập đoàn BCVT về lãi tiền gửi vãng lai	82,160,778	82,160,778
- Doanh thu Khách sạn nhận trước	3,800,000	2,200,000
- Doanh thu Nhà Hàng nhận trước		
- Lãi cổ phần	2	638,373,263
- Khác	247,603	247,603
- Phụ cấp HĐQT		26,193,147
Cộng	93,291,858	756,258,266

5- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đvt : đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm trước 2009	Tăng trong cùng kỳ năm trước 2009	Giảm trong cùng kỳ năm trước 2009	Số dư cuối, cùng kỳ năm trước 2009	Số dư đầu năm nay 2010	Tăng trong cùng kỳ năm nay 2010	Giảm trong cùng kỳ năm nay 2010	Số dư cuối,cùng kỳ năm nay 2010
I/. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**9,435,350,000**	**217,650,000**		**9,653,000,000**	**9,963,000,000**			**9,963,000,000**
1. Vốn góp của nhà nước:	3,000,000,000	65,200,000		3,065,200,000	3,065,200,000			3,065,200,000
2. Vốn góp của các đối tượng khác:	6,435,350,000	152,450,000		6,587,800,000	6,897,800,000			6,897,800,000
II/. Quỹ đầu tư phát triển	**217,540,547**		**217,540,547**					
III/. Quỹ dự phòng tài chính	**62,498,306**			**62,498,306**	**96,313,848**			**96,313,848**
IV/. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**43,219,727**	**325,378,902**		**368,598,629**		**310,459,014**		**310,459,014**
Cộng	**9,758,608,580**	**543,028,902**	**217,540,547**	**10,084,096,935**	**10,059,313,848**	**310,459,014**		**10,369,772,862**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Đvt : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009
- Cổ tức đã chia		**638,373,263**
Cộng		**638,373,263**

VI/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Doanh thu các hoạt động:

Đvt : đồng

Doanh Thu	Năm nay	Cùng kỳ
I/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	*504,224,695*	*556,594,279*
1. Kinh doanh khách sạn:	504,224,695	556,594,279
- Phòng nghỉ	487,379,541	535,231,286
- Giữ xe	3,545,431	4,740,914
- Giặt ủi	7,516,545	11,106,124
- Cước Điện Thoại	276,816	489,548
- Internet		
- Hàng chuyển bán	5,506,362	5,026,407
2. Kinh doanh ăn uống:		
- Hàng tự chế ăn		
- Hàng tự chế uống		
- Hàng chuyển bán		
- Hoa hồng được hưởng		
- Cho thuê mặt bằng		
II/ Doanh thu Hoạt động tài chính	*365,468,024*	*280,650,369*
1. Lãi tiền gửi ngân hàng:	365,468,024	280,650,369
2. Cổ tức được chia:		
Cộng	*869,692,719*	*837,244,648*

2- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Đvt : đồng

Yếu tố chi phí	Năm nay	Cùng kỳ
1. Chi phí nguyên ,nhiên,vật liệu, công cụ dụng cụ	*54,670,113*	*30,806,056*
- Nguyên vật liệu:	18,489,398	18,417,171
- Nhiên liệu:	12,069,865	
- Công cụ dụng cụ:	24,110,850	12,388,885
2. Chi phí nhân công	*163,695,659*	*134,072,255*
- Tiền lương:	126,056,174	117,372,449
- Bảo hiểm xã hội, y tế , kinh phí công đoàn:	37,639,485	16,699,806
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định:	*47,417,899*	*74,320,361*
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài:	*71,718,925*	*64,621,307*
5. Chi phí bằng tiền khác:	*128,143,371*	*74,900,127*
Cộng	*465,645,967*	*378,720,106*

VII/ Những thông tin khác:

Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận
(theo 3 báo cáo bổ sung)

Nha Trang,ngày 28 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN	**GIÁM ĐỐC**
KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN	**KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN**
Nguyễn Thị Hồ Lan	*Nguyễn Minh Phương*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN